



Phụ lục 02

THUYẾT MINH BIÊN CHẾ VIÊN CHỨC HƯỞNG LƯƠNG TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHỎI CHÍNH QUYỀN TỈNH CÀ MAU NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số 686/TTr-UBND ngày 14 tháng 8 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Biên chế tạm giao năm 2026				Biên chế có mặt tính đến ngày 15/6/2026				Biên chế giao năm 2026				Tăng/giảm so với số tạm giao				Tăng/giảm so với số có mặt			
		Tổng giao	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác	Tổng có mặt	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác	Tổng	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác	Tổng	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác	Tổng	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG	31.976	25.612	3.501	2.863	28.936	24.436	2.514	1.986	29.036	24.525	2.558	1.953	-2.940	-1.087	-943	-910	100	89	44	-33
A	CẤP TỈNH	7.380	4.013	1.585	1.782	6.443	3.889	974	1.580	6.436	4.089	1.018	1.329	-944	76	-567	-453	-7	200	44	-251
I	ĐVSNCNCL thuộc UBND tỉnh	688	201	0	487	602	170	0	432	605	170	0	435	-83	-31	0	-52	3	0	0	3
1	Trường Đại học Bạc Liêu	201	201			170	170			170	170			-31	-31	0	0	0	0	0	0
2	Trường Cao đẳng Y tế Cà Mau	45			45	45			45	45			45	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Trường Cao đẳng nghề Bạc Liêu	67			67	66			66	0			0	-67	0	0	-67	-66	0	0	-66
4	Trường Cao đẳng Cộng đồng Cà Mau	91			91	87			87	0			0	-91	0	0	-91	-87	0	0	-87
5	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc Cà Mau	78			78	78			78	0			0	-78	0	0	-78	-78	0	0	-78
6	Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Bạc Liêu	47			47	42			42	0			0	-47	0	0	-47	-42	0	0	-42
*	Trường Cao đẳng Cà Mau	0			0	0			0	273			273	273	0	0	273	273	0	0	273
7	Vườn Quốc gia U Minh Hạ	58			58	51			51	51			51	-7	0	0	-7	0	0	0	0
8	Vườn Quốc gia mũi Cà Mau	77			77	54			54	54			54	-23	0	0	-23	0	0	0	0
9	Ban Quản lý Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm Bạc Liêu	24			24	9			9	12			12	-12	0	0	-12	3	0	0	3
II	ĐVSNCNCL thuộc cơ quan chuyên môn	6.692	3.812	1.585	1.295	5.841	3.719	974	1.148	5.831	3.919	1.018	894	-861	107	-567	-401	-10	200	44	-254
1	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	46			46	35			35	35			35	-11	0	0	-11	0	0	0	0
2	Sở Nội vụ	68			68	65			65	65			65	-3	0	0	-3	0	0	0	0
3	Sở Tài chính	19			19	19			19	19			19	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Sở Nông nghiệp và Môi trường	721			721	637			637	360			360	-361	0	0	-361	-277	0	0	-277
5	Sở Khoa học và Công nghệ	82			82	66			66	79			79	-3	0	0	-3	13	0	0	13
6	Sở Công Thương	26			26	20			20	20			20	-6	0	0	-6	0	0	0	0
7	Sở Tư pháp	57			57	53			53	53			53	-4	0	0	-4	0	0	0	0
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	276			276	253			253	263			263	-13	0	0	-13	10	0	0	10

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Biên chế tạm giao năm 2026				Biên chế có mặt tính đến ngày 15/6/2026				Biên chế giao năm 2026				Tăng/giảm so với số tạm giao				Tăng/giảm so với số có mặt			
		Tổng giao	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác	Tổng có mặt	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác	Tổng	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác	Tổng	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác	Tổng	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.812	3.812			3.719	3.719			3.919	3.919			107	107	0	0	200	200	0	0
10	Sở Y tế	1.585		1.585		974		974		1.018		1.018		-567	0	-567	0	44	0	44	0
B	CẤP XÃ	24.240	21.599	1.916	725	22.493	20.547	1.540	406	22.600	20.436	1.540	624	-1.640	-1.163	-376	-101	107	-111	0	218
1	Phường An Xuyên	754	695	47	12	710	666	34	10	710	666	34	10	-44	-29	-13	-2	0	0	0	0
2	Phường Tân Thành	882	812	50	20	828	781	36	11	757	708	36	13	-125	-104	-14	-7	-71	-73	0	2
3	Phường Bạc Liêu	857	793	44	20	819	767	41	11	821	767	41	13	-36	-26	-3	-7	2	0	0	2
4	Phường Giá Rai	724	658	47	19	651	607	27	17	647	607	27	13	-77	-51	-20	-6	-4	0	0	-4
5	Phường Lý Văn Lâm	354	304	38	12	327	287	30	10	327	287	30	10	-27	-17	-8	-2	0	0	0	0
6	Phường Hòa Thành	390	340	38	12	350	314	28	8	352	314	28	10	-38	-26	-10	-2	2	0	0	2
7	Phường Hiệp Thành	263	219	32	12	246	206	31	9	247	206	31	10	-16	-13	-1	-2	1	0	0	1
8	Phường Vĩnh Trạch	271	229	30	12	243	215	20	8	245	215	20	10	-26	-14	-10	-2	2	0	0	2
9	Phường Láng Tròn	394	340	45	9	348	317	24	7	351	317	24	10	-43	-23	-21	1	3	0	0	3
10	Xã Sông Đốc	493	440	44	9	450	417	28	5	455	417	28	10	-38	-23	-16	1	5	0	0	5
11	Xã Năm Căn	396	350	30	16	367	329	28	10	370	329	28	13	-26	-21	-2	-3	3	0	0	3
12	Xã Hòa Bình	524	474	37	13	486	449	27	10	489	449	27	13	-35	-25	-10	0	3	0	0	3
13	Xã Trần Văn Thời	560	501	40	19	542	493	34	15	540	493	34	13	-20	-8	-6	-6	-2	0	0	-2
14	Xã Gành Hào	242	203	23	16	220	196	16	8	225	196	16	13	-17	-7	-7	-3	5	0	0	5
15	Xã Cái Nước	505	460	33	12	473	433	30	10	476	433	30	13	-29	-27	-3	1	3	0	0	3
16	Xã Thới Bình	435	399	20	16	405	382	18	5	413	382	18	13	-22	-17	-2	-3	8	0	0	8
17	Xã Phước Long	447	402	27	18	419	381	26	12	420	381	26	13	-27	-21	-1	-5	1	0	0	1
18	Xã Hồng Dân	534	488	30	16	523	478	30	15	521	478	30	13	-13	-10	0	-3	-2	0	0	-2
19	Xã Vĩnh Lợi	273	228	27	18	257	223	21	13	257	223	21	13	-16	-5	-6	-5	0	0	0	0
20	Xã Cái Đôi Vàm	359	323	20	16	330	309	16	5	338	309	16	13	-21	-14	-4	-3	8	0	0	8
21	Xã Đầm Dơi	465	423	26	16	426	401	23	2	437	401	23	13	-28	-22	-3	-3	11	0	0	11
22	Xã Phan Ngọc Hiển	354	313	25	16	300	280	17	3	310	280	17	13	-44	-33	-8	-3	10	0	0	10
23	Xã Nguyễn Phích	389	357	22	10	382	353	21	8	387	353	21	13	-2	-4	-1	3	5	0	0	5
24	Xã Vĩnh Hậu	414	366	37	11	380	345	27	8	382	345	27	10	-32	-21	-10	-1	2	0	0	2
25	Xã Lương Thế Trân	654	609	32	13	622	589	30	3	629	589	30	10	-25	-20	-2	-3	7	0	0	7
26	Xã Trí Phải	420	385	26	9	413	384	23	6	417	384	23	10	-3	-1	-3	1	4	0	0	4
27	Xã Đá Bạc	512	470	33	9	489	461	27	1	498	461	27	10	-14	-9	-6	1	9	0	0	9
28	Xã Khánh Lâm	299	267	23	9	293	261	23	9	294	261	23	10	-5	-6	0	1	1	0	0	1
29	Xã Phong Thạnh	491	434	47	10	406	381	19	6	410	381	19	10	-81	-53	-28	0	4	0	0	4

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Biên chế tạm giao năm 2026				Biên chế có mặt tính đến ngày 15/6/2026				Biên chế giao năm 2026				Tăng/giảm so với số tạm giao				Tăng/giảm so với số có mặt			
		Tổng giao	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác	Tổng có mặt	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác	Tổng	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác	Tổng	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác	Tổng	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác
30	Xã Long Điền	429	382	32	15	400	361	29	10	400	361	29	10	-29	-21	-3	-5	0	0	0	0
31	Xã Đất Mũi	250	214	27	9	190	170	17	3	197	170	17	10	-53	-44	-10	1	7	0	0	7
32	Xã Tân Thuận	226	195	22	9	202	183	18	1	211	183	18	10	-15	-12	-4	1	9	0	0	9
33	Xã Vĩnh Mỹ	405	357	37	11	372	336	27	9	371	336	27	8	-34	-21	-10	-3	-1	0	0	-1
34	Xã Châu Thới	401	358	33	10	361	335	19	7	362	335	19	8	-39	-23	-14	-2	1	0	0	1
35	Xã Tân Hưng	399	358	32	9	375	345	25	5	378	345	25	8	-21	-13	-7	-1	3	0	0	3
36	Xã Hưng Mỹ	352	310	33	9	329	292	28	9	328	292	28	8	-24	-18	-5	-1	-1	0	0	-1
37	Xã Tân Tiến	289	255	25	9	256	233	19	4	260	233	19	8	-29	-22	-6	-1	4	0	0	4
38	Xã Tạ An Khương	299	262	28	9	276	250	22	4	280	250	22	8	-19	-12	-6	-1	4	0	0	4
39	Xã Trần Phán	270	239	22	9	256	234	20	2	262	234	20	8	-8	-5	-2	-1	6	0	0	6
40	Xã Quách Phẩm	282	251	22	9	252	233	19	0	260	233	19	8	-22	-18	-3	-1	8	0	0	8
41	Xã Tân Ân	225	195	21	9	189	170	17	2	195	170	17	8	-30	-25	-4	-1	6	0	0	6
42	Xã Phú Tân	313	279	25	9	297	268	22	7	298	268	22	8	-15	-11	-3	-1	1	0	0	1
43	Xã Nguyễn Việt Khái	352	315	28	9	330	305	21	4	334	305	21	8	-18	-10	-7	-1	4	0	0	4
44	Xã Tân Lộc	302	268	25	9	282	260	20	2	288	260	20	8	-14	-8	-5	-1	6	0	0	6
45	Xã Hồ Thị Kỳ	298	274	15	9	287	268	15	4	253	230	15	8	-45	-44	0	-1	-34	-38	0	4
46	Xã Biển Bạch	319	285	25	9	305	279	22	4	309	279	22	8	-10	-6	-3	-1	4	0	0	4
47	Xã Khánh Bình	384	340	35	9	363	334	28	1	370	334	28	8	-14	-6	-7	-1	7	0	0	7
48	Xã Khánh Hưng	319	277	33	9	294	268	25	1	301	268	25	8	-18	-9	-8	-1	7	0	0	7
49	Xã U Minh	323	292	22	9	311	288	19	4	315	288	19	8	-8	-4	-3	-1	4	0	0	4
50	Xã Ninh Quới	308	273	26	9	300	271	23	6	302	271	23	8	-6	-2	-3	-1	2	0	0	2
51	Xã An Trạch	218	185	24	9	203	180	16	7	204	180	16	8	-14	-5	-8	-1	1	0	0	1
52	Xã Định Thành	339	304	26	9	312	285	22	5	315	285	22	8	-24	-19	-4	-1	3	0	0	3
53	Xã Đông Hải	315	276	30	9	297	266	25	6	299	266	25	8	-16	-10	-5	-1	2	0	0	2
54	Xã Vĩnh Phước	388	354	25	9	369	339	25	5	372	339	25	8	-16	-15	0	-1	3	0	0	3
55	Xã Vĩnh Thanh	382	344	29	9	358	322	29	7	359	322	29	8	-23	-22	0	-1	1	0	0	1
56	Xã Phong Hiệp	251	215	27	9	229	194	28	7	230	194	28	8	-21	-21	1	-1	1	0	0	1
57	Xã Hưng Hội	302	263	29	10	291	260	24	7	292	260	24	8	-10	-3	-5	-2	1	0	0	1
58	Xã Thanh Tùng	270	240	21	9	256	235	19	2	262	235	19	8	-8	-5	-2	-1	6	0	0	6
59	Xã Đất Mới	260	223	28	9	228	202	24	2	234	202	24	8	-26	-21	-4	-1	6	0	0	6
60	Xã Tam Giang	230	191	30	9	185	157	24	4	189	157	24	8	-41	-34	-6	-1	4	0	0	4
61	Xã Phú Mỹ	212	183	20	9	196	174	18	4	200	174	18	8	-12	-9	-2	-1	4	0	0	4

Số TT	Loại hình, tên đơn vị	Biên chế tạm giao năm 2026				Biên chế có mặt tính đến ngày 15/6/2026				Biên chế giao năm 2026				Tăng/giảm so với số tạm giao				Tăng/giảm so với số có mặt			
		Tổng giao	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác	Tổng có mặt	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác	Tổng	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác	Tổng	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác	Tổng	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khác
62	Xã Khánh An	226	188	29	9	210	183	23	4	214	183	23	8	-12	-5	-6	-1	4	0	0	4
63	Xã Ninh Thạnh Lợi	206	168	29	9	197	163	26	8	197	163	26	8	-9	-5	-3	-1	0	0	0	0
64	Xã Vĩnh Lộc	241	204	28	9	230	199	27	4	234	199	27	8	-7	-5	-1	-1	4	0	0	4
C	DỰ PHÒNG	356			356					0				-356	0	0	-356	0	0	0	0